**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KÌ 2 - NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN: ĐỊA LÍ 10**

**BÀI 19: QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI**

**Câu 1**. Nước có số dân đông nhất thế giới hiện nay là

**A**. Hoa Kì. **B.** Liên bang Nga.

**C.** Trung Quốc. **D.** Ấn Độ.

**Câu 2.** Ở các nước đang phát triển dân số tham gia hoạt động kinh tế theo khu vực nào là chủ yếu

**A**. khu vực I. **B**. khu vực II.

**C**. khu vực III. **D**. khu vực I và II.

**Câu 3**. Ở các nước phát triển dân số tham gia hoạt động kinh tế theo khu vực nào là chủ yếu

**A**. khu vực I. **B**. khu vực II.

**C**. khu vực III. **D**. khu vực I và II.

**Câu 4.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiện là

**A**. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**B**. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.

**C.** hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư.

**D**. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.

**Câu 5.** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

**A.** gia tăng dân số. **B.** gia tăng cơ học.

**C.** gia tăng tự nhiên. **D.** quy mô dân số.

**Câu 6.** Đâu là động lực phát triển dân số thế giới?

**A.** Gia tăng cơ học. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên.

**C.** Tỉ suất sinh thô. **D.** Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

**Câu 7.** Một quốc gia có cơ cấu dân số trẻ khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 0 - 14 chiếm trên 50%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**B**. 0 - 14 chiếm trên 60%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**C.** 0 - 14 chiếm trên 35%, 65 trở lên chiếm dưới 7%.

**D**. 0 - 14 chiếm trên 30%, 65 trở lên chiếm dưới 5%.

**Câu 8.** Một quốc gia có cơ cấu dân số già khi tỉ lệ nhóm tuổi

**A**. 65 trở lên chiếm trên 5%.

**B**. 65 trở lên chiếm trên 8%.

**C.** 65 trở lên chiếm trên 14%.

**D**. 65 trở lên chiếm trên 7%.\

**Câu 9.** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là

**A**. tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật.

**B**. điều kiện sống, mức sống và thu nhập được cải thiện.

**C**. sự phát triển kinh tế, ổn định chính trị.

**D**. hòa bình trên thế giới được đảm bảo.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu: *Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một sô nước giai đoạn 2015 – 2020.* (Đơn vị: %o)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh (%o) | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử  | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

Theo bảng số liệu*,* nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiện của một số nước giai đoạn 2015 - 2020?

**A**. Nam Phi nhỏ hơn Ma-lai-xi-a. **B**. Ma-lai-xi-a nhỏ hơn Bun-ga-ri.

**C.** Bun-ga-ri lớn hơn An-ba-ni. **D.** An-ba-ni lớn hơn Nam Phi.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu: Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của toàn thế giới, các nước phát triển, các nước đang phát triển qua các giai đoạn.

 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **1950****- 1955** | **1970****- 1975** | **1990****- 1995** | **2010****-2015** | **2015****-2020** |
| Toàn thế giới | 17,8 | 19,5 | 15,1 | 11,8 | 10,9 |
| Các nước phát triển | 11,8 | 6,5 | 2,3 | 1,2 | 0,4 |
| Các nước đang phát triển | 20,6 | 24,2 | 18,4 | 14,0 | 13,0 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng tự nhiện của thế giới, các nước phát triển, đang phát triển?

**A**. Càng về các giai đoạn ở sau càng giảm.

**B.** Các nước đang phát triển giảm liên tục.

**C.** Các nước phát triển có cả tăng và giảm.

**D.** Nước phát triển tốc độ cao hơn thế giới.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu: Tốc độ gia tăng dân số tự nhiện của các châu lục qua các giai đoạn.

 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **1950 -1955** | **1970****-1975** | **1990****-1995** | **2010****-2015** | **2015****-2020** |
| Châu Phi | 21,3 | 27,3 | 26,2 | 26,5 | 25,4 |
| Châu Á | 19,4 | 22,9 | 16,2 | 10,7 | 9,5 |
| Châu Âu | 10,3 | 5,4 | 0,3 | -0,1 | -0,6 |
| Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê | 27,0 | 25,4 | 19,2 | 11,7 | 10,2 |
| Bắc Mỹ | 14,9 | 6,4 | 6,6 | 4,3 | 3,2 |
| Châu Đại Dương | 14,6 | 14,4 | 12,2 | 10,6 | 9,9 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng tự nhiện của các châu lục?

**A**. Các châu lục càng về các giai đoạn sau càng giảm.

**B**. Châu Phi có tốc độ gia tăng dân số tự nhiện rất nhỏ.

**C.** Bắc Mỹ có tốc độ gia tăng dân số tự nhiện lớn nhất.

**D**. Tốc độ gia tăng ở châu Đại Dương không ổn định.

**Câu 13.** Dân số Việt Nam cuối năm 2003 là 80,7 triệu người, đầu năm là 79,4 triệu người, năm này có 1,72 triệu trẻ em ra đời. Tỷ lệ sinh của nước ta năm 2003 là

**A**. 19 ‰.         **B**. 1,9 ‰.   **C**. 21,3 ‰.           **D**. 2,1‰.

**Câu 14.** Tỉ suất sinh thô và tử thô của nước ta năm 2002 là 22,8% và 5,8 %. Vậy tỉ lệ tăng tự nhiên của nước ta là

**A**. 28,6 %.              **B**. 17 %. **C**. 1,7 % .                  **D**. 17,5%.

**Câu 15.** Dân số của Việt Nam năm 2015 là 93.4 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1%. Vậy dân số của Việt Nam năm 2016 là

**A.** 94.334 triệu người **B.** 94.344 triệu người

**C.**94.434 triệu người **D.**94.444 triệu người

**Câu 16. *Cho bảng số liệu: Cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới thời kì 1980 - 2020***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| 0-14 tuổi | 35,3 | 32,8 | 30,1 | 27,0 | 25,4 |
| 15-64 tuổi | 58,8 | 61,0 | 63,0 | 65,5 | 65,3 |
| 65 tuổi trở lên | 5,9 | 6,2 | 6,9 | 7,6 | 9,3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của thế giới thời kì 1980 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 17.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM (*Đơn vị: Tỉ người*)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** | **1987** | **1999** | **2011** | **2025** |
| Số dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019, NXB thống kê 2020)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô dân số thế giới giai đoạn 1804 - 2025, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu: *Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một sô nước giai đoạn 2015 – 2020.*

**Tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một số nước giai đoạn 2015 - 2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | **Nam Phi** | **Ma-lai-xi-a** | **Bun-ga-ri** | **An-ba-ni** |
| Tỉ suất sinh (%o)  | 20,7 | 16,8 | 9,0 | 11,8 |
| Tỉ suất tử (%o) | 9,5 | 5,1 | 15,4 | 7,8 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ suất sinh và tỉ suất tử của một số quốc gia, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B**. Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 19.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI

VÀ CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2020

 Đơn vị: %

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm nước** | **Chia ra** |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| Thế giới | 26,9 | 23,0 | 50,1 |
| Các nước phát triển | 3,0 | 22,9 | 74,1 |
| Các nước đang phát triển | 32,1 | 23,1 | 44,8 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của thế giới và các nhóm nước năm 2022, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Cột.

 **BÀI 20: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ**

**Câu 1.** Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

**A.** Trình độ phát triển sản xuất. **B.** Tính chất của ngành sản xuất.

**C.** Các điều kiện của tự nhiện. **D**. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 2.** Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế là

**A**. phổ biến văn hóa và lối sống đô thị. **B.** tạo việc làm, tăng thu nhập.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D**. thay đổi cơ cấu lao động.

**Câu 3.** Nhân tố quyết định đến hướng phát triển của đô thị trong tương lai là

**A.** sự phát triển kinh tế. **B.** lối sống, mức thu nhập.

**C**. chính sách phát triển đô thị. **D**. vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên.

**Câu 4.** Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến

**A.** mức độ và tốc độ đô thị hóa. **B.** khả năng mở rộng không gian đô thị.

**C**. quy mô và chức năng đô thị. **D**. cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động đô thị.

**Câu 5.** Nhân tố kinh tế xã hội tác động đến

**A.** chức năng, bản sắc đô thị. **B.** khả năng mở rộng không gian đô thị.

**C**. quy định chức năng đô thị. **D**. hình thành hệ thống đô thị toàn cầu.

**Câu 6.** Ảnh hưởng của đô thị hóa đến xã hội là

**A**. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **B.** tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D**. tạo môi trường đô thị chất lượng

**Câu 7.** Tác động tiêu cực của đô thị hóa đến kinh tế, xã hội và môi trường **không** phải là

**A**. cơ sở hạ tầng đô thị quá tải.

**B.** sức ép đến vấn đề việc làm.

**C.** tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ.

**D**. chất lượng môi trường không đảm bảo.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của quá trình đô thị hoá?

**A**. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

**B**. Đời sống của người dân thành thị ngày càng được nâng cao

**C**. Dân cư tập trung vào các đô thị lớn và cực lớn

**D**. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

**Câu 9.** Việt Nam có dân số là 84 triệu người và diện tích khoảng 331. 900 km2 thì có mật độ dân số là

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. 234 người/ km2. | **B**. 324 người/ km2. |
| **C**. 253,088 người/km2. | **D**. 253 người/km2. |

**Câu 10.** Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

**A.** nâng cao chất lượng cuộc sống.

**B.** bảo vệ tài nguyên và môi trường.

**C.** sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.

**D.** nâng cao chất lượng nguồn lao đông.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900-2015

(*Đơn vị: %*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1990** | **2015** | **2020** |
| Thành thị | 29, 2 | 43, 0 | 54, 0 | 56,1 |
| Nông thôn | 70, 8 | 57, 0 | 46, 0 | 43,9 |
| Thế giới | 100 | 100 | 100 | 100 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, NXB thống kê 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1950-2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020

(*Đơn vị: Triệu người*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1990** | **2020** |
| Thế giới | 2536 | 3700 | 5327 | 7795 |
| Thành thị | 751 | 1354 | 2290 | 4379 |
| Nông thôn | 1485 | 2346 | 3037 | 3416 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, NXB thống kê 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của thế giới, thành thị và nông thôn, giai đoạn 1950-2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 13.** Cho bảng số liệu:DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Năm 2010** | **Năm 2017** |
| Nam | 43,0 | 45,2 |
| Nữ | 44,0 | 46,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2010 và năm 2017 lần lượt là

**A.** 97,7% và 97,2%. **B.** 49,4% và 49,3%.

**C.** 50,6% và 50,7%. **D.** 102,3% và 102,9%.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020

(*Đơn vị: Triệu người*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1970** | **1990** | **2020** |
| Thế giới | 2536 | 3700 | 5327 | 7795 |
| Thành thị | 751 | 1354 | 2290 | 4379 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, NXB thống kê 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô dân số thế giới và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950-2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Kết hợp. **D.** Tròn

**BÀI 21: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.**

**Câu 1.** Trong các căn cứ sau đây căn cứ nào để phân loại nguồn lực?

**A.** Vai trò và thuộc tính. **B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

**C.** Mức độ ảnh hưởng. **D.** Thời gian và công dụng.

**Câu 2.** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành

**A.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.

**C.** Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

**D.** Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

**Câu 3**. Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?

**A.** Đất, khí hậu, dân số. **B.** Dân số, nước, sinh vật.

**C.** Sinh vật, đất, khí hậu. **D.** Khí hậu, thị trường, vốn.

**Câu 4:** Nhân tố nào sau đây được coi là nguồn lực quan trọng, quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

**A.** Vị trí địa lí. **B.** Tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Dân cư, nguồn lao động. **D.** Khoa học kĩ thuật và công nghệ.

**Câu 5**. Nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi (hay khó khăn) trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?

**A.** Đất đai, biển. **B**. Vị trí địa lí.

**C.** Khoa học. **D**. Lao động.

**BÀI 22: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA.**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu:

GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2017

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Phân theo thành phần kinh tế |
| Khu vực nhà nước | Khu vực ngoài nhà nước | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài |
| 1990 | 41,9 | 13,3 | 27,1 | 1,5 |
| 1995 | 228,9 | 92,0 | 122,5 | 14,4 |
| 2000 | 441,7 | 170,2 | 212,9 | 58,6 |
| 2017 | 2157,7 | 722,0 | 1054,0 | 381,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017, NXB Thống kê, 2018)*

 Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta, giai đoạn 1990-2017?

**A.** Khu vực nhà nước có tỉ trọng lớn thứ hai, giảm liên tục.

**B.** Khu vực ngoài nhà nước có tỉ trọng lớn nhất, tăng liên tục.

**C.** Khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh hơn khu vực nhà nước.

**D.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng nhanh nhất.

**Câu 2**. Cho bảng số liệu: Cơ cấu ngành kinh tế của thế giới và các nhóm thu nhập năm 2000 và 2018.  *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nước** | **2000** | **2018** |  |
| Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịchvụ | Thuế trừ trợ cấp sảnphẩm | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịchvụ | Thuế trừ trợ cấp sản phẩm |
| Nước thu nhập cao | 1,8 | 26,2 | 65,8 | 6,2 | 1,3 | 22,9 | 69,6 | 6,2 |
| Nước thu nhập trung bình | 12,0 | 36,1 | 46,7 | 5,2 | 7,9 | 32,2 | 54,1 | 5,8 |
| Nước thu nhập thấp | 30,9 | 25,1 | 39,5 | 4,5 | 22,7 | 20,4 | 34,5 | 22,4 |
| Thế giới | 4,9 | 29,0 | 60,2 | 5,9 | 3,2 | 25,6 | 65,0 | 6,2 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu ngành kinh tế của thế giới và các nhóm thu nhập năm 2018 so với 2000?

**A**. Nước thu nhập cao có tỉ trọng ở nông nghiệp giảm.

**B.** Nước thu nhập trung bình có tỉ trọng dịch vụ giảm.

**C.** Nước có thu nhập thấp có tỉ trọng nông nghiệp tăng.

**D***.* Tỉ trọng của công nghiệp thế giới có xu hướng tăng.

**Câu 3**. Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và 2019

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  NămGDP | 2010 |  2019 |
| Nông, lâm, thủy sản | 3,8 | 4,0 |
| Công nghiệp, xây dựng | 27,7 | 26,7 |
| Dịch vụ | 63,4 | 64,9 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 5,1 | 4,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu GDP của thế giới năm 2010 và 2019, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Miền.

**BÀI 23: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.**

**Câu 1**. Vai trò của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản **không** phải là

**A.** cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

**B**. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.

**C.** sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.

**D**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

**Câu 2**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

**A.** Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu.

**B**. Đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.

**C.** Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác và chế biến.

**D**. ngày càng gắn với khoa học- công nghệ, liên kết sản xuất và hướng đến nền nông

**Câu 3.**Nhân tố nào làm giảm tính phụ thuộc vào tự nhiên của nông nghiệp?

**A.** Quan hệ sở hữu ruộng đất **B.** Dân cư lao động

**C.** Tiến bộ khoa học kỹ thuật **D.** Thị trường.

**Câu 4.** Việc đẩy mạnh chế biến nông sản sẽ góp phần

**A.** nâng cao năng xuất nông nghiệp.

**B.** đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

**C.** nâng cao giá trị thương phẩm của nông sản.

**D.** cho phép áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất.

**Câu 5**. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

**A.** đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.

**B**. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.

**C.** đa dạng hoá sản xuất và phải sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

**D**. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiện.

**Câu 6.** Cần tăng cường thâm canh trong sản xuất nông nghiệp nhằm

**A.** hạn chế ảnh hưởng của tự nhiên. **B.** xây dựng cơ cấu mùa vụ hợp lí.

**C.** mở rộng diện. tích đất nông nghiệp. **D.** nâng cao năng suất cây trồng.

**Câu 7**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**BÀI 24: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 2**. Cho bảng số liệu: **Dân số và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Dân số thế giới (Triệu người) | 6049,2 | 6541,9 | 6960,4 | 7340,5 | 7627,0 |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện bình quân sản lượng lương thực theo đầu người trên thế giới giai đoạn 2000 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 3**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng gỗ tròn của thế giới, giai đoạn 1980 – 2019.**

(Đơn vị: triệu m3)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** |
| Sản lượng lương thực  | 3129 | 3542 | 3484 | 3587 |  3964 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng gỗ tròn trên thế giới giai đoạn 1980 – 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 4**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thự của thế giới, năm 2000 và 2019.**

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

 Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới năm 2000 và 2019, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B**. Cột. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**BÀI 26: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGIỆP HIỆN ĐẠI**

**Câu 1.** Quan niệm về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

**A.** sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B**. đẩy mạnh công nghiệp chế biến, tăng năng suất.

**C.** đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

**D**. giảm thiểu tác động của tự nhiên đến nông nghiệp.

**Câu 2**. Sản xuất trang trại được tiến hành theo cách thức

**A.** đa canh. **B**. đa dạng.

**C.** thâm canh. **D**. quảng canh.

**Câu 3.** Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là?

**A.** Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho mỗi gia đình.
**B.** Tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.
**C.** Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp.

**D.** Loại bỏ được tinh bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 4.** Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai là

**A.** thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

**B**. gắn với thị trường giữa các địa phương và các vùng.

**C.** tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

**D**. đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

**BÀI 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.**

**Kiến thức**

**1.Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp**

**A, vai trò :**

**- Cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế ⇒ thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

**- Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng ⇒ nâng cao chất lượng cuộc sống và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. Góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.**

**- Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, làm biến đổi không gian kinh tế và đóng vai trò hạt nhân phát triển vùng kinh tế.**

**b. Đặc điểm**

**- Gắn liền với việc sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.**

**- Có mức độ tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa rất cao…….**

**c. Cơ cấu**

**- Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, sản xuất công nghiệp chia thành 2 nhóm chính: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.**

**2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp**

***a) Các nhân tố bên trong***

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở sản xuất và mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường,…).

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, quỹ đất, nguồn nước,…): ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

- Điều kiện kinh tế-xã hội là nhân tố mang tính chất quyết định:

+ Dân cư và nguồn lao động: giúp cho việc đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ. + Trình độ khoa học-công nghệ: giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành mới và thay đổi trong phân bố.

+ Nguồn vốn và thị trường: tạo điều kiện để công nghiệp thay đổi về cơ cấu và phân bố. + Chính sách phát triển công nghiệp: ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ phát triển, các hình thành tổ chức lãnh thổ,… của ngành công nghiệp.

 ***b) Các nhân tố bên ngoài***

Gồm: vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học-công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ,… sẽ tạo thành sức mạnh, điều kiện để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp, đặc biệt ở giai đoạn phát triển ban đầu.

**Câu 1.** Vai trò chủ đạo của sản xuất công nghiệp là

**A.** cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. **D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của công nghiệp?

**A.** Gắn liền với sử dụng máy móc, tiến bộ khoa học – công nghệ.

**B.** Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

**C.** Có tính tập trung cao độ, mức độ tập trung hóa cao.

**D.** Tiêu thụ khối lượng lớn nguyên nhiên liệu và năng lượng

**Câu 3.** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

**A.** khai thác và chế biến. **B**. nặng (A) và nhẹ (B).

**C.** khai thác và nặng (A). **D**. chế biến và nhẹ (B).

**Câu 4.** Yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A**. khoáng sản. **B**. nguồn nước.

**C**. vị trí địa lí. **D**. khí hậu.

**Câu 5**. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B**. liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 6.** Nhân tố có tính chất quyết định nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp là

**A.** Dân cư, nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Cơ sở hạ tầng, vất chất kĩ thuật. **D.** Đường lối chính sách.

**BÀI 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP.**

**Kiến thức**

**1. Công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành công nghiệp**  | **Khai thác than**  | **Khai thác dầu khí**  | **Khai thác quặng kim loại**  |
| Vai trò  | - Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản trong cơ cấu năng  | - Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản, được sử dụng rộng rãi  | - Phát triển gắn với quá trình công nghiệp hóa trên thế giới do kim loại được  |
|  | lượng của thế giới. - Làm nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất (chất dẻo, sợi nhân tạo,…).  | trong đời sống và sản xuất. * Dầu mỏ là nguồn nguyên liệu để sản xuất nhiều loại hóa phẩm, dược phẩm.
* Nhiều thành tựu kĩ thuật hiện đại phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu dầu khí.
* Xuất khẩu dầu khí là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều quốc gia.
 | sử dụng để sản xuất máy móc, thiết bị, làm vật liệu trong xây dựng, giao thông vận tải,… - Kim loại được sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống,…  |
| Đặc điểm  | * Xuất hiện từ rất sớm, gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
* Quá trình sử dụng than gây tác động xấu tới môi trường, đòi hỏi phải có các nguồn năng lượng tái tạo để thay thế.
 | * Các mỏ dầu khí thường nằm sâu trong lòng đất, việc khai thác phụ thuộc vào sự tiến bộ của kĩ thuật khoan sâu.
* Sản lượng và giá dầu khí có tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế thế giới.
* Khai thác và sử dụng dầu khí ảnh hưởng lớn tới môi trường và tác động tới biến đổi khí hậu.
 | * Quặng kim loại được chia thành các nhóm: kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, kim loại hiếm,…
* Việc khai thác thiếu quy hoạch khiến nhiều loại quặng kim loại có nguy cơ cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường  cần có các vật liệu thay thế và tái sử dụng kim loại để tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường.
 |
| Phân bố  | * Sản lượng than thế giới tăng từ 3,7 tỉ tấn (năm 1980) → 7,9 tỉ tấn (năm 2019).
* Quốc gia có sản lượng than lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Inđô-nê-xi-a, Liên bang

Nga,…  | * Sản lượng dầu khai thác của thế giới là 4,5 tỉ tấn (năm 2019).
* Các quốc gia khai thác dầu chủ yếu: A-rập Xêút, I-ran, Hoa Kỳ,…
* Các quốc gia khai thác khí tự nhiên chủ yếu: Hoa Kỳ, Liên bang Nga,

Ca-ta, I-ran,…  | - Các nước khai thác quặng kim loại nhiều đều là các nước có trữ lượng quặng lớn: sắt (Liên bang Nga, U-crai-na, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Hoa Kỳ,…); bô-xít (Ôxtrây-li-a, Gia-mai-ca, Bra-xin,…), đồng (Chi-lê, Hoa Kỳ, Ca-na-da, Liên bang Nga,…),…  |

1. **Công nghiệp điện tử, tin học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành công nghiệp**  | **Điện lực**  | **Điện tử, tin học**  |
| Vai trò  | + Là nguồn năng lượng không thể thiếu trong xã hội hiện đại, là cơ sở để tiến hành cơ khí hóa, tự động hóa trong sản xuất, là điều kiện thiết yếu để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia. + Sản lượng điện bình quân đầu người là một trong những thước đo để đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia.  | + Quan trọng trong hiện tại và tương lai do tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, trong đời sống xã hội, hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên. + Là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước, đem lại giá trị gia tăng cao, là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.  |
| Đặc điểm  | + Các nước có cơ cấu điện năng khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, trình độ kĩ thuật, chính sách phát triển,… + Đòi hỏi vốn đầu tư lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện.  | + Gồm: công nghiệp điện tử (máy tính, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,…) và tin học (phần mềm, ứng dụng,…). + Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XX đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ chuyên môn,  |
|  | + Sản phẩm của công nghiệp điện lực không lưu giữ được.  | kĩ thuật cao. + Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi về chất lượng và mẫu mã theo hướng hiện đại hóa. + Ít gây ô nhiễm môi trường.  |
| Phân bố  | + Sản xuất điện tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Ấn Độ, Ca-na-da, Đức, Hàn Quốc,…) do nhu cầu sử dụng diện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.  | + Tập trung hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển như: > Hoa Kỳ: máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm,… > Nhật Bản: điện tử dân dụng số,… > Hàn Quốc: điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông,… > Các nước châu Âu: chất bán dẫn, thiết bị viễn thông, phần mềm,… > Trung Quốc: chất bán dẫn, điện tử dân dụng, thiết bị viễn thông, phần mềm,… > Ấn Độ: phần mềm,…  |

**Câu 1**. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

**A**. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**B.** Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**C.** Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.

**D.** Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 2**: Ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất trên thế giới là

**A**. khai thác than. **B**. khai thác dầu mỏ và khí đốt.

**C**. điện lực. **D**. cơ khí và hóa chất.

**Câu 3**: Nguồn năng lượng nào sau đây được coi là nguồn năng lượng sạch

**A**. than. **B**. dầu mỏ.

**C**. khí đốt. **D**. địa nhiệt.

**Câu 4**: Ngành công nghiệp thường đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các nước là

**A**. cơ khí. **B**. năng lượng.

**C**. luyện kim. **D**. dệt.

**Câu 5**: Khoáng sản được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia trên thế giới là

**A.** dầu khí. **B.** uranium.

**C.** than. **D.** điện.

**Câu 6**. Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B**. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành công nghệ cao. **D.** phân bố đều khắp ở các địa phương.

**Câu 7.** Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

**A**. nhiều diện tích rộng. **B**. nhiều kim loại, điện.

**C**. lao động trình độ cao. **D**. tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 8**. Xu hướng phát triển công nghiệp thế giới hiện nay **không** phải là

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành có kĩ thuật cao. **D.** sản xuất chú trọng tăng trưởng xanh.

**Câu 9**. Đặc điểm công nghiệp thực phẩm là

**A**. không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước.

**B**. vốn đầu tư ít, quy trình sản xuất không phức tạp.

**C.** chi phí vận tải và vốn đầu tư không nhiều.

**D.** đòi hỏi lực lượng lao động trẻ, có trình độ.

**Câu 10**. Đặc điểm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là

**A**. không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước.

**B**. vốn đầu tư nhiều, quy trình sản xuất phức tạp.

**C.** chi phí vận tải và vốn đầu tư không nhiều.

**D.** đòi hỏi lực lượng lao động trẻ, có trình độ.

**Câu 11**. Đặc điểm công nghiệp điện tử - tin học là

**A.** chi phí vận tải và vốn đầu tư không nhiều.

**B.** đòi hỏi lực lượng lao động trẻ, có trình độ.

**C**. nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp và thủy sản.

**D**. vốn đầu tư ít, cơ sở hạ tầng kĩ thuật phát triển.

**Câu 12.** Định hướng phát triển công nghiệp là

**A**. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến, tăng khai thác.

**B**. đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

**C**. Phát triển nhanh các ngành công nghiệp chế biến.

**D**. đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia.

**Câu 13.** Tác động tích cực của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. làm đa dạng, phong phú và làm tăng giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

**B**. ít ạo ra cảnh quan văn hoá thân thiện và tích cực đối với cuộc sống.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên theo hướng tiêu cực đối với con người.

**Câu 14.** Tác động tiêu cực chủ yếu của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. nước thải công nghiệp chưa xử lí chứa hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.

**B**. khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi cảnh quan tự nhiên.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên, ô nhiễm nặng môi trường không khí.

**Câu 15.** Công nghiệp hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

**A**. Nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B**. Lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C**. Năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D**. Thiết bị sản xuất, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 16**. Công nghiệp thực phẩm chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nhiện liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B**. Lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** Năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** Thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 17:** Công nghiệp điện ngày càng phát triển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nhiều tiềm năng để phát triển, vốn đầu tư lớn, nhu cầu ngành kinh tế.

**B.** Sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao, có tiềm năng phát triển.

**C.** Được sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt, vốn đầu tư ngành điện lực lớn.

**D.** Nguồn vốn lớn, chất lượng cuộc sống được nâng cao, nhiều sông, suối.

**Câu 18**: Sản lượng than trên thế giới có xu hướng tăng lên vì

**A**. nhu cầu về điện ngày càng tăng trong khi than đá lại có trữ lượng lớn.

**B**. than ngày càng được sử dụng nhiều trong công nghiệp hóa chất.

**C.** nhu cầu điện ngày càng tăng trong khi than đá ít gây ô nhiễm môi trường.

**D**. nguồn dầu mỏ đã cạn kiệt, giá dầu lại quá cao.

**Câu 19:** Ngành công nghiệp điện lực có tốc độ tăng trưởng nhanh, nguyên nhân chủ yếu là do

**A**. tiến bộ của khoa học kĩ thuật, đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa.

**B.** kinh tế tăng trưởng nhanh, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**C**. nhu cầu ngày càng cao trong tiêu dùng điện của dân cư ở các nước.

**D**. tiêu chí quan trọng để đo trình độ phát triển và văn minh các nước.

**Câu 20:** Công nghiệp điện tử - tin học thường tập trung ở các thành phố lớn, nguyên nhân chủ yếu là do

**A**. cần diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước.

**B**. yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.

**C**. cơ sở hạ tầng và vật chất kĩ thuật, vốn đầu tư, lao động trình độ.

**D**. nhu cầu tiêu thụ nhiều sản phẩm, ngành không cần diện tích rộng.

**Câu 21:** Ngành công nghiệp dệt – may phát triển mạnh ở tất cả các nước trên thế giới, nguyên nhân chủ yếu là do

**A**. có lực lượng lao động dồi dào, có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B**. sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ cần cù, khéo tay.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh.

**D.** ít gây ô nhiễm môi trường, sử dụng điện và nước ở mức độ vừa phải.

**Câu 22.** Dầu mỏ chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay, nguyên nhân **không** phải là do

**A**. nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro.

**B.** Khả năng sinh nhiệt lớn, thuận lợi trong sử dụng, vận chuyển.

**C.** là nguyên liệu quý giá cho công nghiệp hoá chất, dược phẩm.

**D**. quá trình khai thác, vận chuyển không gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 23:**  Phần lớn sản lượng điện tập trung chủ yếu vào các quốc gia có nền công nghiệp phát triển, nguyên nhân **không** phải do

**A**. các nước này có nhiều khả năng để phát triển ngành điện, nhu cầu cao.

**B**. là ngành đòi hỏi vốn lớn và áp dụng nhiều tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

**C**. cần điện chủ yếu đáp ứng đời sống văn hoá – văn minh của con người.

**D**. công nghiệp rất phát triển, nhu cầu điện cho sản xuất công nghiệp rất lớn.

**Câu 24:** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** đòi hỏi vốn đầu tư it, thời gian xây dựng tương đối ngắn.

**B**. có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu.

**C.** quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh.

**D.** thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.

**Câu 25**

**:** Sản lượng điện của các nước đang phát triển chỉ chiếm một phần nhỏ bé, nguyên nhân chủ yếu là do

**A**. trình độ phát triển của lực lượng sản xuẩt và tiến bộ khoa học - kĩ thuật thấp.

**B**. trong cơ cấu nền kinh tế, ngành nông lâm ngư nghiệp vẫn còn chiếm tỉ trọng lớn.

**C.** trình độ phát triển kinh tế chưa cao, sản xuất công nghiệp vẫn còn ở mức thấp.

**D.** đời sống của phần đông dân cư còn nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ còn thấp.

**BÀI 30: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| **2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp** - Phổ biến nhất là: điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung và trung tâm công nghiệp. BẢNG 30. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP  |
|  | **Hình thức**  | **Vai trò**  | **Đặc điểm**  |
| Điểm công nghiệp  | * Góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp.
* Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương.
 | * Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư.
* Gồm một số xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu (hoặc vùng nông sản) với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu.
* Không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
* Hoạt động sản xuất đa dạng và linh hoạt, dễ ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác.
 |
| Khu công nghiệp  | - Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển  | - Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao trên  |
|  |  | trong quá trình công nghiệp hóa. - Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. * Tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài.
* Góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao thu nhập cho người lao động. - Góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường.
 | một khu vực có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, cùng sử dụng cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội. - Sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu. - Các xí nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.  |
| Trung tâm công nghiệp   | * Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng và cả nước.
* Là hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan tỏa rộng.
* Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.
 | * Gắn với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
* Bao gồm các khu công nghiệp, điểm công nghiệp và các xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ nhau trong sản xuất.
* Có các xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ.
* Có dân cư sinh sống và có cơ sở vật chất-kĩ thuật, cơ sở hạ tầng hoàn thiện. - Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.
 |

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp

**A**. đồng nhất với 1 điểm dân cư. **B**. có 1 – 2 xí nghiệp gần nguyên liệu.

**C**. giữa các xí nghiệp không liên hệ. **D**. sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

**Câu 2**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp?

**A.** Khu vực có ranh giới rõ ràng. **B**. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.

**6.** Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. **D**. Sản phẩm vừa tiêu thụ, vừa xuất khẩu.

**Câu 3.** Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.

**B**. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.

**C.** đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.

**D.** giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

**Câu 4:** Nước ta xây dựng các khu công nghiệp tập trung chủ yếu nhằm mục đích

**A.** sản xuất để phục vụ tiêu dùng.

**B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.

**D.** tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

**Câu 5.** Hình thức khu công nghiệp tập trung phổ biến ở các nước đang phát triển, nguyên nhân chủ yếu do

**A.** quá trình công nghiệp hóa, thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lí.

**B**. tập trung thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo thêm nhiều việc làm.

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**D.** góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch giữa các vùng.

**Bài 31: TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Tác động tích cực của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. làm đa dạng, phong phú và làm tăng giá trị của tài nguyên thiên nhiên.

**B**. ít ạo ra cảnh quan văn hoá thân thiện và tích cực đối với cuộc sống.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên theo hướng tiêu cực đối với con người.

**Câu 2.** Tác động tiêu cực chủ yếu của công nghiệp đối với môi trường là

**A**. nước thải công nghiệp chưa xử lí chứa hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.

**B**. khí thải từ các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.

**C.** cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi cảnh quan tự nhiên.

**D.** biến đổi cảnh quan tự nhiên, ô nhiễm nặng môi trường không khí.

**BÀI 32: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ.**

**Kiến thức**

**1. Cơ cấu**

* Là những hoạt động mang tính chất xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là vô hình (phi vật chất) …
* càng phát triển, xã hội càng tiến bộ, văn mình thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới. Thường chia thành 3 nhóm:

+ Dịch vụ kinh doanh: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hóa, bán buôn, bán lẻ,…

+ Dịch vụ tiêu dùng: y tế, giáo dục, thể thao, du lịch, bưu chính viễn thông,…

+ Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính,…

**2. Vai trò**

- Vai trò về kinh tế:

+ Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.

+ Thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. + Góp phần tăng thu nhập quốc dân và thu nhập cá nhân trong xã hội.

- Các vai trò khác:

+ Về mặt xã hội: giúp các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.

+ Về mặt môi trường: góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

+ Giúp tăng cường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

|  |  |
| --- | --- |
|  **Nhân tố**  | **Ảnh hưởng**  |
| Vị trí địa lí  | - Quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.  |
| Nhân tố tự nhiên  | - Tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ: địa hình, khí hậu tác động trực tiếp tới hoạt động của giao thông vận tải và du lịch,…  |
| Nhân tố kinh tế - xã hội  | - Ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ.  |
| + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ.  |
| + Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ. |

**Câu 1.** Ở nhiều nước trên thế giới ngành dịch vụ được chia thành

**A.** dịch vụ công, dịch vụ sản xuất và dịch vụ tiêu dùng.

**B.** dịch vụ công, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ tiêu dùng.

**C.** dịch vụ bán buôn bán lẻ, dịch vụ sản xuất và dịch vụ tiêu dùng.

**D.** dịch vụ kinh doanh, dịch vụ sản xuất và dịch vụ tiêu dùng.

**Câu 2.** Các hoạt động bán buôn bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục , thể dục thể thao thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ kinh doanh.

**C.** dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

**Câu 3.** Giao thông vận tải, thông tin liên lạc, tài chính bảo hiểm…thuộc nhóm dịch vụ

**A.** công. **B.** kinh doanh.

**C.** tiêu dùng. **D.** sản xuất.

**Câu 4**. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B.** Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D.** Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 7**. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ công?

**A.** Thương nghiệp, y tế. **B.** Giáo dục, y tế.

**C.** Tài chính, tín dụng. **D**. Giáo dục, bảo hiểm.

**Câu 5.** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn đến việc phát triển mạng lưới dịch vụ trong và ngoài nước?

**A.** Thị trường. **B.** Vốn đầu tư.

**C.** Văn hóa - lịch sử. **D.** Đặc điểm dân số.

**Câu 6**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

**A.** Văn hóa - lịch sử. **B**. Thị trường.

**C.** Đặc điểm dân số. **D**. vị trí địa lí.

**Câu 7**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn đến việc thay đổi phương thức sản xuất, phát triển dịch vụ có hàm lượng chất xám cao?

**A.** Lịch sử - văn hóa. **B.** Vốn đầu tư.

**C.** khoa học – công nghệ. **D.** Đặc điểm dân số.

**Câu 8**. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn đến hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ?

**A.** Thị trường. **B.** Vốn đầu tư.

**C.** Văn hóa - lịch sử. **D.** Đặc điểm dân số.

**Câu 9**. Nhân tố đặc điểm dân số ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao.

**B.** tốc độ, cơ cấu, sức mua và nhu cầu dịch vụ.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng.

**D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**Câu 10.** Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 11.** Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D**. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hóa hấp dẫn.

**Câu 12.** Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiện nhiện là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 13**. Vai trò của dịch vụ đối với môi trường sống của con người là

**A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

**B**. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

**C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiện nhiện.

**D**. góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

**Câu 14**. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

**A.** Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

**B**. Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.

**C.** Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiện nhiện.

**D.** Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

**Câu 15**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

**A.** Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

**B**. Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

**C.** Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.

**D.** Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

**Câu 16**. Một số khu vực dịch vụ bị mất cân đối cung cầu chủ yếu do

**A.** quá trình sản xuất luôn đi cùng với tiêu thụ.

**B.** sản phẩm không dùng thì không còn tồn tại.

**C.** người tiêu dùng thường tham gia sản xuất.

**D.** phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

**Câu 17**. Nhân tố trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao.

**B.** phát triển và phân bố loại hình dịch vụ du lịch.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng.

**D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**Câu 18**. Nhân tố khoa học – công nghệ ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ là

**A.** phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao.

**B.** phát triển và phân bố loại hình dịch vụ du lịch.

**C.** Quyết định sự phân bố, qui mô, tính đa dạng.

**D.** phát triển thương mại và sự phân bố loại hình.

**B. TỰ LUẬN**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2019** |
| Sản lượng lương thực (Triệu tấn) | 2060,0 | 2114,0 | 2476,4 | 2550,9 | 2964,4 |

1.Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900-2015

 (*Đơn vị: %*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1950** | **1990** | **2015** | **2020** |
| Thành thị | 29, 2 | 43, 0 | 54, 0 | 56,1 |
| Nông thôn | 70, 8 | 57, 0 | 46, 0 | 43,9 |
| Thế giới | 100 | 100 | 100 | 100 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của thế giới.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của thế giới.

**Câu 3**. Cho bảng số liệu: **Sản lượng lương thự của thế giới, năm 2000 và 2019.**

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại cây** | **2000** | **2019** |
| Lúa gạo | 598,7 | 755,5 |
| Lúa mì | 585,0 | 765,8 |
| Ngô | 592,0 | 1148,5 |
| Cây lương thực khác | 283,0 | 406,1 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới, năm 2000 và 2019.

2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới, năm 2000 và 2019.

**Câu 4**: cho bảng số liệu: sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000-2019.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| năm | 2000 | 2010 | 2015 | 2019 |
| Dầu mỏ( triệu tấn) | 3605,5 | 3983,4 | 4362,9 | 4484,5 |
| Điện ( tỉ kwh) | 15555,3 | 21570,7 | 24266,3 | 27004,7 |

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 - 2019. Nêu nhận xét.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019

 Đơn vị %

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 5,2 | 30,7 | 64,1 |
| 2019 | 4,2 | 27,9 | 67,9 |

1. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019.

2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019.

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2**

**MÔN: ĐỊA LÍ 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ DÂN CƯ** | A1. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giớiA2.. Phân bố dân cư và đô thị hóa trên thế giới | **Nhận biết:**- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).- Trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế;**\* Thông hiểu**- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư).- Phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư.- Phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.- So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.**\* Vận dụng** - Vẽ được biểu đồ về dân số và nhận xét.- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu | **2** | **2** |  **TL** |  |
|  **2** | **B. CÁC NGUỒN LỰC. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KT** | **B**.1. Các nguồn lực phát triển kinh tế**B**.2. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia | **Nhận biết:**- Trình bày được khái niệm nguồn lực.- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế. | **1** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**- Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.- Phân tích được sơ đồ nguồn lực.- Phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.- Phân tích được sơ đồ cơ cấu nền kinh tế.- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người |  |  |  |  |
| **Vận dụng** - Vẽ được biểu đồ cơ cấu GDP của thế giới, rút ra nhận xét **Vận dụng cao:**- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương. |  |  | **TL** | **TL** |
| **3** | **C. ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN** | **C.**1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.**C.**2. Địa lí ngành nông nghiệp.C3. Địa lí lâm nghiệp, thủy sản.C4.. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, một số vấn đề phát triển NN hiện đại | **Nhận biết:**-Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp.- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.- Trình bày được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.**\* Thông hiểu**- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.- Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.- Giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.- Phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. | **2** | **2** |  |  |
| **Vận dụng**- Xử lí số liệu, vẽ được biểu đồ về quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới. Rút ra nhận xét- - Phân tích số liệu thống kê về lâm nghiệp, thủy sản.**Vận dụng cao:**- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương. |  |  | **TL** | **TL** |
| **4** | **D. Địa lí công nghiệp** |  **D1**. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.**D2**. Địa lí một số ngành công nghiệp**D3**.Tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**D4**. Tác động của CN đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển CN. | **\*Nhận biết**-Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.**\* Thông hiểu**- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo**\* Vận dụng**Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp. |  **6** | **4** | **TL** |  |
| **5** | **E.ĐỊA LÍ DỊCH VỤ** | **E1**. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.**E2**.Địa lí ngành giao thông vận tải. | **\*Nhận biết**- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.**\* Thông hiểu**- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải. | **3** |  **2** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **D. Kĩ năng** | Kĩ năng sử dụng bản đồ, làm việc với bảng số liệu và biểu đồ | **\* Nhận biết:**Nhận xét được bảng số liệu, biểu đồ**\* Thông hiểu:**Chọn được dạng biểu đồ thích hợp.**\* Vận dụng:**- Xử lí số liệu- Vẽ biểu đồ.- Nhận xét biểu đồ.**\* Vận dụng cao**Giải thích biểu đồ, bảng số liệu | **2** | **2** | **TL** | **TL** |
| **Tổng** | **100** | **16** |  **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** | **100%** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |
| **Tỉ lệ chung** | **100%** | **70%** | **30%** |